

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Đình Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Số: 060819.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 10 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 với số tiền lần lượt là 624,8 triệu đồng và 312,4 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 và 2019 theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An là 6,76 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn". Chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

- Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 30/06/2019 là 1,18 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ, chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" sẽ tăng lên 1,18 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" 06 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi và 06 tháng đầu năm 2019 sẽ tăng lên lần lượt là 112,3 triệu đồng và 87,7 triệu đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển tên quyền khai thác đá vôi trắng tại mỏ đá Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (Chi tiết Thuyết minh số 10).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
.100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.150.758.272	35.026.146.786
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.727.804.761	1.688.016.471
111 1. Tiền		4.727.804.761	1.688.016.471
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.378.111.820	23.141.697.851
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.072.203.015	22.603.620.312
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.266.639	133.885.250
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	348.066.291	486.616.414
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(82.424.125)	(82.424.125)
140 III. Hàng tồn kho	7	12.854.709.944	9.605.884.057
141 1. Hàng tồn kho		12.854.709.944	9.605.884.057
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.190.131.747	590.548.407
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.616.621.343	588.852.252
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	573.510.404	1.696.155
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.666.223.296	50.927.653.339
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.094.032.443	1.790.440.245
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	2.094.032.443	1.790.440.245
220 II. Tài sản cố định		40.712.188.757	43.317.601.954
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	38.435.960.614	40.962.162.915
222 - Nguyên giá		85.236.450.951	84.552.930.755
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(46.800.490.337)	(43.590.767.840)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	2.276.228.143	2.355.439.039
228 - Nguyên giá		3.200.254.101	3.200.254.101
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(924.025.958)	(844.815.062)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		24.602.455	131.863.047
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.602.455	131.863.047
260 IV. Tài sản dài hạn khác		8.835.399.641	5.687.748.093
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.835.399.641	5.687.748.093
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.816.981.568	85.953.800.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		52.350.114.341	39.025.814.326
310 I. Nợ ngắn hạn		49.606.203.916	35.670.616.715
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	23.903.488.139	18.711.786.223
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.845.000	210.091.700
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	392.994.603	2.724.039.227
314 4. Phải trả người lao động		1.945.081.633	2.553.067.516
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	603.080.681	419.545.024
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.314.500.636	450.755.602
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	16.368.368.227	10.598.547.526
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.844.997	2.783.897
330 II. Nợ dài hạn		2.743.910.425	3.355.197.611
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.901.600.000	2.713.500.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	842.310.425	641.697.611
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.466.867.227	46.927.985.799
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	44.466.867.227	46.927.985.799
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.500.000.000	28.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.500.000.000	28.500.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		11.745.524.699	10.503.374.795
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.221.342.528	7.924.611.004
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(2.865.142.012)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		4.221.342.528	10.789.753.016
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.816.981.568	85.953.800.125

Hoàng Thị Oanh
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Đặng Hoài Nam
 Quyền kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	67.929.636.015	69.918.987.234
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.929.636.015	69.918.987.234
11	3. Giá vốn hàng bán	20	37.290.333.951	39.894.763.444
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.639.302.064	30.024.223.790
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.325.182	28.856.583
22	6. Chi phí tài chính	22	587.136.529	696.525.468
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		575.750.761	540.150.355
25	7. Chi phí bán hàng	23	21.485.716.513	18.191.656.556
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.962.445.910	4.371.418.840
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.619.328.294	6.793.479.509
32	10. Chi phí khác	25	144.557.587	753.806.531
40	11. Lợi nhuận khác		(144.557.587)	(753.806.531)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.474.770.707	6.039.672.978
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	253.428.179	340.553.945
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.221.342.528</u>	<u>5.699.119.033</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27		1.827

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Hoàng Thị Oanh
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Đặng Hoài Nam
 Quyền kế toán trưởng

Lê Đình Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		69.964.931.192	72.523.778.855
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(49.587.114.333)	(46.573.525.013)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.121.666.390)	(13.926.766.674)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(576.548.068)	(537.921.708)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(196.046.670)	(322.187.738)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		208.539.483	292.200.123
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.030.370.083)	(8.553.757.690)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.338.274.869)	2.901.820.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(576.259.604)	(538.040.000)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.417.867	3.558.128
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(574.841.737)	(534.481.872)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		18.522.252.157	23.009.131.700
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.564.331.456)	(17.639.029.806)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.180.667.500)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.957.920.701	(810.565.606)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.044.804.095	1.556.772.677
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.688.016.471	259.287.553
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.015.805)	266.276
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.727.804.761</u>	<u>1.816.326.506</u>


Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2019


Đặng Hoài Nam
Quyền kế toán trưởng




Lê Đình Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.500.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh đá hộc trắng
- Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Kinh doanh sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao, sản lượng bán sụt giảm so với cùng kỳ nên Công ty đã tăng cường sản lượng của các mặt hàng có lãi gộp cao, dẫn tới doanh thu tuy có sụt giảm nhưng lợi nhuận gộp tăng lên so với 06 tháng đầu năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 vẫn giảm so với 06 tháng đầu năm 2018 do chi phí vận chuyển hàng bán tăng mạnh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền khai thác mỏ	20 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty áp dụng mức thuế 10% và là năm thứ 08 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp. Theo đó thuế suất thuế TNDN sau ưu đãi năm 2019 của Công ty là 5%.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	173.461.321	65.907.352
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.554.343.440	1.622.109.119
	4.727.804.761	1.688.016.471

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	4.060.178.000	-	3.290.278.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	2.783.160.000	-	1.215.680.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.387.626.119	-	2.407.174.255	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	1.954.331.051	-	2.283.321.051	-
Công ty Cổ phần Hóa chất HP	1.775.739.000	-	-	-
Công ty TNHH Hiệp Mậu	1.256.917.000	-	2.202.494.243	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hoá chất Minh Khang	1.672.345.000	-	2.147.840.000	-
Các đối tượng khác	10.181.906.845	(82.424.125)	9.056.832.763	(82.424.125)
	25.072.203.015	(82.424.125)	22.603.620.312	(82.424.125)

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	163.536.960	-	98.925.735	-
Phải thu khác	184.529.331	-	387.690.679	-
	348.066.291	-	486.616.414	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.986.579.843	-	1.682.987.645	-
Ký quỹ khác	2.000.000	-	2.000.000	-
Lãi ký quỹ, phục hồi môi trường	105.452.600	-	105.452.600	-
	2.094.032.443	-	1.790.440.245	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	82.424.125	-	82.424.125	-
- Công ty TNHH Thuận Lợi	82.424.125	-	82.424.125	-
	82.424.125	-	82.424.125	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.786.736.938	-	6.154.015.270	-
Công cụ, dụng cụ	113.826.202	-	50.212.377	-
Thành phẩm	3.835.638.657	-	3.384.784.627	-
Hàng hóa	118.508.147	-	16.871.783	-
	12.854.709.944	-	9.605.884.057	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.020.846.973	48.477.687.336	8.926.413.148	127.983.298	84.552.930.755
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	153.607.769	529.912.427	-	-	683.520.196
Số dư cuối kỳ	<u>27.174.454.742</u>	<u>49.007.599.763</u>	<u>8.926.413.148</u>	<u>127.983.298</u>	<u>85.236.450.951</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.586.125.688	28.424.680.686	4.497.015.638	82.945.828	43.590.767.840
- Khấu hao trong kỳ	893.403.953	1.829.999.895	475.801.814	10.516.835	3.209.722.497
Số dư cuối kỳ	<u>11.479.529.641</u>	<u>30.254.680.581</u>	<u>4.972.817.452</u>	<u>93.462.663</u>	<u>46.800.490.337</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	16.434.721.285	20.053.006.650	4.429.397.510	45.037.470	40.962.162.915
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.694.925.101</u>	<u>18.752.919.182</u>	<u>3.953.595.696</u>	<u>34.520.635</u>	<u>38.435.960.614</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.354.027.199 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.357.923.424 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền Khai thác mỏ (*) VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối kỳ	<u>3.168.435.919</u>	<u>31.818.182</u>	<u>3.200.254.101</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	812.996.880	31.818.182	844.815.062
- Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-	79.210.896
Số dư cuối kỳ	<u>892.207.776</u>	<u>31.818.182</u>	<u>924.025.958</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.355.439.039	-	2.355.439.039
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.276.228.143</u>	<u>-</u>	<u>2.276.228.143</u>

(*) Quyền khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bán Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Quyền khai thác mỏ Châu Hồng bao gồm các chi phí thiết kế thi công mỏ, chi phí khảo sát thăm dò mỏ và các chi phí khác phục vụ hoạt động xin cấp phép mỏ đá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	202.159.254	289.201.896
Chi phí bảo hiểm	121.766.442	55.827.166
Chi phí vận chuyển	381.859.091	223.145.455
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Quang (i)	229.942.000	-
Tiền thuê đất năm 2019	229.477.166	-
Các khoản khác	451.417.390	20.677.735
	<u>1.616.621.343</u>	<u>588.852.252</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.199.641	148.682.093
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng (ii)	8.607.200.000	5.539.066.000
	<u>8.835.399.641</u>	<u>5.687.748.093</u>

(i) Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời hạn khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 30/06/2019, Giấy phép này chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục khá phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ đá này. Tại thời điểm 30/6/2019, số dư chi phí trả trước là phí cấp quyền 6 tháng cuối năm 2019.

(ii) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.539.066.000	2.783.349.000
Phát sinh trong kỳ:		
- Theo thông báo của Cục Thuế Nghệ An	3.380.551.000	3.380.551.000
+ Số đã nộp	3.380.551.000	1.136.061.000
+ Số chưa nộp	-	2.244.490.000
Số phân bổ trong kỳ	(312.417.000)	(312.417.000)
- Phân bổ vào chi phí sản xuất theo Giấy phép khai thác	(312.417.000)	(312.417.000)
Số dư cuối kỳ	8.607.200.000	5.851.483.000

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Số tiền này được phân bổ đều trong suốt thời hạn khai thác mỏ là 22 năm, số phân bổ vào chi phí sản xuất hàng năm là 624,8 triệu đồng.

Theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 và năm 2019 của mỏ Châu Hồng là 6,67 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Kể từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản này phụ thuộc vào thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Công ty tạm phân bổ chi phí cấp quyền khai thác vào giá thành sản xuất năm 2019 tương tự năm 2018. Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại sẽ được phân bổ phù hợp sau khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhật Việt	5.249.078.120	5.249.078.120	4.814.913.868	4.814.913.868
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	4.599.310.000	4.599.310.000	2.762.025.000	2.762.025.000
Công ty TNHH Chính Nghĩa	1.760.891.800	1.760.891.800	2.659.359.800	2.659.359.800
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	2.822.072.455	2.822.072.455	2.396.541.736	2.396.541.736
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hòa Tiến	2.037.542.016	2.037.542.016	1.312.276.332	1.312.276.332
Các đối tượng khác	7.434.593.748	7.434.593.748	4.766.669.487	4.766.669.487
	23.903.488.139	23.903.488.139	18.711.786.223	18.711.786.223
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	733.000.002	733.000.002	696.666.668	696.666.668
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

12 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	8.974.747.526	-	14.338.618.227	-	14.338.618.227	14.338.618.227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.623.800.000	1.623.800.000	4.183.633.930	13.158.381.456	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	10.598.547.526	10.598.547.526	811.900.000	405.950.000	2.029.750.000	2.029.750.000
	<u>10.598.547.526</u>	<u>10.598.547.526</u>	<u>19.334.152.157</u>	<u>13.564.331.456</u>	<u>16.368.368.227</u>	<u>16.368.368.227</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	4.337.300.000	4.337.300.000	-	405.950.000	3.931.350.000	3.931.350.000
	<u>4.337.300.000</u>	<u>4.337.300.000</u>	<u>-</u>	<u>405.950.000</u>	<u>3.931.350.000</u>	<u>3.931.350.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(811.900.000)	(405.950.000)	(2.029.750.000)	(2.029.750.000)
	<u>2.713.500.000</u>	<u>2.713.500.000</u>			<u>1.901.600.000</u>	<u>1.901.600.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/19/6068/HM/AMC ngày 22/03/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh sản xuất và kinh doanh bột đá siêu mịn. Thời hạn cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 14.388.618.227 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay 05/2017/5068/AMC ngày 29/06/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/04/2017. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 1.376.050.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 529.250.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5168/AMC ngày 05/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/07/2017. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 1.712.750.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 658.750.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5268/AMC ngày 17/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKYC-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 231.620.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 231.700.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5368/AMC ngày 18/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe ô tô tải hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/07/2017. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 389.630.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 389.550.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5370/AMC ngày 24/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB 60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/07/2017. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 62.500.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 62.500.000 VND).

Hợp đồng cho vay 05/2017/5069/AMC ngày 31/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2019 là 158.800.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 158.000.000 VND).

Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi tài sản gắn liền với thừa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	97.566.651	324.007.899	898.219.754	476.645.204	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.696.155	-	799.184.977	894.354.022	96.865.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	72.217.328	253.428.179	196.046.670	-	129.598.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.472.020	141.319.302	143.412.077	-	8.379.245
Thuế tài nguyên	-	234.597.129	872.140.914	997.276.434	-	109.461.609
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.574.500	254.349.432	144.749.216	-	127.174.716
Các loại thuế khác	-	46.921.599	140.405.462	169.706.865	-	17.620.196
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.244.690.000	4.086.747.674	6.330.677.674	-	760.000
	1.696.155	2.724.039.227	6.871.583.839	9.774.442.712	573.510.404	392.994.603

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.982.789	18.780.096
Chi phí vận chuyển	90.127.271	135.047.730
Chi phí hoa hồng môi giới	410.399.999	181.018.182
Chi phí phải trả khác	84.570.622	84.699.016
	603.080.681	419.545.024

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	139.048.743	258.349.003
Kinh phí công đoàn	47.231.955	60.664.522
Phải trả Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	428.219.938	131.742.077
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.700.000.000	-
- Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	2.280.000.000	-
- Các cổ đông khác	3.420.000.000	-
	6.314.500.636	450.755.602

Phải trả khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

2.708.219.938	131.742.077
----------------------	--------------------

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	458.578.703	361.201.065
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	383.731.722	280.496.546
	842.310.425	641.697.611

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28.500.000.000	9.925.898.014	12.058.307.535	50.484.205.549
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.699.119.033	5.699.119.033
Phân phối lợi nhuận	-	577.476.781	(12.058.307.535)	(11.480.830.754)
Số dư cuối kỳ trước	28.500.000.000	10.503.374.795	5.699.119.033	44.702.493.828

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28.500.000.000	10.503.374.795	7.924.611.004	46.927.985.799
Lãi trong kỳ này	-	-	4.221.342.528	4.221.342.528
Phân phối lợi nhuận	-	1.242.149.904	(7.924.611.004)	(6.682.461.100)
Số dư cuối kỳ này	28.500.000.000	11.745.524.699	4.221.342.528	44.466.867.227

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.924.611.004
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,67%	1.242.149.904
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00%	792.461.100
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	2,40%	190.000.000
Chi trả cổ tức 20% trên vốn điều lệ (i)	71,93%	5.700.000.000

(i) Theo Nghị quyết số 150/2019/NQ-HĐQT ngày 05/06/2019, ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 28/06/2019.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	40,00	11.400.000.000	40,00
Các cổ đông khác	17.100.000.000	60,00	17.100.000.000	60,00
	28.500.000.000	100,00	28.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.700.000.000	9.975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.700.000.000	9.975.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	6.475.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.475.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	5.700.000.000	3.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.745.524.699	10.503.374.795
	<u>11.745.524.699</u>	<u>10.503.374.795</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của Công ty Phát triển khu công nghiệp Nghệ An tại khu công nghiệp xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An và được UBND tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621731 ngày 31/07/2013. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy Chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn. Diện tích đất thuê là 40.441 m², thời hạn thuê đến ngày 16/02/2054. Công ty được miễn tiền thuê đất đến tháng 3 năm 2017 theo Quyết định số 57/2005/QĐ - UBND ngày 10/05/2005 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành quy định một số chính sách ưu đãi đầu tư tại tỉnh Nghệ An và Quyết định số 485/QĐ-CT ngày 07/04/2014 của Cục thuế Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Tiền thuê đất từ ngày 01/03/2017 theo Thông báo số 3447/TB - CT ngày 28/09/2017 của Cục thuế Nghệ An là 1.552 đồng/1m²/1 năm, thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm kể từ ngày 01/03/2017. Tiền thuê đất trả hàng năm.

Công ty được cấp phép khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Trong đó, diện tích khu vực khai thác là 12ha và thời hạn khai thác được cấp phép 22 năm kể từ ngày ký giấy phép.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	58.264,15	8.621,47

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	244.959.091	3.213.328.421
Doanh thu bán thành phẩm	67.673.767.833	66.692.522.449
Doanh thu vận chuyển	10.909.091	13.136.364
	67.929.636.015	69.918.987.234

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	255.162.941	2.299.613.532
Giá vốn bán thành phẩm	37.025.432.556	37.575.723.943
Giá vốn vận chuyển	9.738.454	19.425.969
	37.290.333.951	39.894.763.444

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.417.867	3.558.128
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.907.315	25.298.455
	15.325.182	28.856.583

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	575.750.761	540.150.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.385.768	152.791.997
Chi phí tài chính khác	-	3.583.116
	587.136.529	696.525.468

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	593.430.691	1.063.706.666
Chi phí nhân công	263.719.000	159.886.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.543.692	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.328.075.595	15.263.198.489
Chi phí khác bằng tiền	1.291.947.535	1.704.864.601
	21.485.716.513	18.191.656.556

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.191.275	259.272.318
Chi phí nhân công	2.420.743.505	2.496.783.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.729.666	426.729.666
Thuế, phí và lệ phí	34.382.216	95.562.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.354.185	339.925.165
Chi phí khác bằng tiền	524.045.063	753.146.056
	3.962.445.910	4.371.418.840

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Phạt chậm nộp thuế	136.557.507	435.132.892
Phạt bồi thường hợp đồng	-	296.685.800
Các khoản khác	8.000.080	21.987.839
	144.557.587	753.806.531

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.474.770.707	6.039.672.978
Các khoản điều chỉnh tăng	594.975.660	776.636.003
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	109.983.254	73.839.602
- <i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp</i>	136.557.508	435.132.892
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này của tiền, các khoản phải thu</i>	3.375.703	-
- <i>Chi phí không được trừ</i>	345.059.195	267.663.509
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.182.793)	(5.230.089)
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, các khoản phải thu</i>	(1.182.793)	(5.230.089)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.068.563.574	6.811.078.892
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (10%)	506.856.357	681.107.889
Thuế TNDN được giảm (giảm 50%)	(253.428.178)	(340.553.945)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	253.428.179	340.553.945
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	72.217.328	158.049.184
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(196.046.670)	(322.187.738)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	129.598.837	176.415.391

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.221.342.528	5.699.119.033
Các khoản điều chỉnh:	(601.380.853)	(491.230.550)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(601.380.853)	(491.230.550)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.619.961.675	5.207.888.483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.270	1.827

(*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2018 và dự kiến cho năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018 - 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.839.933.022	20.321.058.309
Chi phí nhân công	8.908.081.410	8.402.244.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.288.933.393	3.325.114.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.654.504.175	23.940.496.209
Chi phí khác bằng tiền	2.242.735.463	4.042.824.015
	62.934.187.463	60.031.737.785

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.727.804.761	-	1.688.016.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.514.301.749	(82.424.125)	24.880.676.971	(82.424.125)
	32.242.106.510	(82.424.125)	26.568.693.442	(82.424.125)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	18.269.968.227	13.312.047.526
Phải trả người bán, phải trả khác	30.217.988.775	19.162.541.825
Chi phí phải trả	603.080.681	419.545.024
	49.091.037.683	32.894.134.375

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	4.727.804.761	-	-	4.727.804.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.337.845.181	-	2.094.032.443	27.431.877.624
	30.065.649.942	-	2.094.032.443	32.159.682.385
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.688.016.471	-	-	1.688.016.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.007.812.601	-	1.790.440.245	24.798.252.846
	24.695.829.072	-	1.790.440.245	26.486.269.317

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	16.368.368.227	1.901.600.000	-	18.269.968.227
Phải trả người bán, phải trả khác	30.217.988.775	-	-	30.217.988.775
Chi phí phải trả	603.080.681	-	-	603.080.681
	47.189.437.683	1.901.600.000	-	49.091.037.683
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	10.598.547.526	2.713.500.000	-	13.312.047.526
Phải trả người bán, phải trả khác	19.162.541.825	-	-	19.162.541.825
Chi phí phải trả	419.545.024	-	-	419.545.024
	30.180.634.375	2.713.500.000	-	32.894.134.375

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.522.252.157	23.009.131.700

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.564.331.456	17.639.029.806

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm bột đá siêu mịn. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.174.122.917	15.755.513.098	67.929.636.015
Giá vốn hàng bán	30.021.008.888	7.269.325.063	37.290.333.951
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	22.153.114.029	8.486.188.035	30.639.302.064
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	576.259.604
Tài sản bộ phận	23.751.511.775	1.238.267.115	24.989.778.890
Tài sản không phân bổ	-	-	71.827.202.678
Tổng tài sản	23.751.511.775	1.238.267.115	96.816.981.568
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	52.350.114.341
Tổng nợ phải trả	-	-	52.350.114.341

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn	4.081.361.863	5.605.413.862
Chi phí cấp quyền khai thác		459.884.000	459.884.000
Chi phí thuê xe và máy móc		1.045.000.002	1.045.000.002
Cổ tức phải trả		2.280.000.000	3.990.000.000
Các khoản khác		296.477.861	110.529.860

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả cho người bán			
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn	733.000.002	696.666.668
Phải trả khác			
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn	2.708.219.938	131.742.077
- Phải trả về cổ tức		2.280.000.000	-
- Phải trả khác		428.219.938	131.742.077

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	168.251.989	398.845.120
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	280.406.183	212.307.674

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ					
Giá vốn hàng bán	11	39.894.763.444	40.398.776.356	(504.012.912)	(1)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	340.553.945	315.353.299	25.200.646	(2)

Cụ thể:

- (1): Điều chỉnh hồi tố thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2017.
(2): Điều chỉnh thuế TNDN tương ứng của thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ năm 2017.

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Đặng Hoài Nam
Quyền kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 35/AMC 2019

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ của
kiểm toán viên trên BCTC bán niên năm
2019.

Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 060819.001/BCTC-KT1 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 06 tháng 08 năm 2019 có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 30/06/2019 liên quan đến các vấn đề sau:

* “*Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 10 cho thấy Công ty đang ghi nhận phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ Châu Hồng vào chi phí sản xuất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 với số tiền lần lượt là 624,8 triệu đồng và 312,4 triệu đồng. Trong khi đó, số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho năm 2018 và 2019 theo Thông báo của Cục thuế Nghệ An là 6,76 tỷ đồng (mỗi năm 3,38 tỷ đồng). Số tiền còn lại đang được Công ty phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn".*

Chúng tôi không thể thu thập đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để có thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác của mỏ Châu Hồng phải nộp cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào chi phí sản xuất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty”.

=> Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Công ty chúng tôi khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (“mỏ Châu Hồng”), tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 12.496.680.000 VND, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Và căn cứ theo thông báo của Cục thuế Nghệ An, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 và 2019 là 6,67 tỷ (mỗi năm 3,38 tỷ). Chúng tôi đã nộp đủ số tiền phải nộp hàng năm và theo dõi trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với tổng số tiền là 10.169.285.000 VND, số tiền đã phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo Giấy phép khai thác lũy kế đến 30/06/2019 là 1.562.085.000 VND.

Hiện tại, do số tiền phải nộp kể từ năm 2018 là quá lớn và sẽ ảnh hưởng tới tổng chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Hồng, đồng thời chúng tôi không xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và số phải phân bổ vào chi phí hàng kỳ của mỏ Châu Hồng là bao nhiêu do đó chúng tôi tạm thời ghi nhận tiền phí cấp quyền này trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Báo cáo tài chính và chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Chúng tôi sẽ làm việc với cơ quan thuế địa phương về tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp với mỏ Châu Hồng trong thời gian tới.

Chúng tôi, cùng các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi các cơ quan có thẩm quyền (trong đó có tổng Cục Thuế, Bộ Tài chính), đề nghị sửa đổi khung giá tính thuế tài nguyên ban hành theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Với các lý do trên, chúng tôi cho rằng việc ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác như trên là phù hợp với hoạt động của chúng tôi trong 06 tháng đầu năm 2019.

*** “Công ty chưa trích đầy đủ chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường đầy đủ theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích bổ sung lũy kế đến 30/06/2019 là 1,18 tỷ đồng. Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ, chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” sẽ tăng lên 1,18 tỷ đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền tương ứng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu “Lợi nhuận kế*

38595
ĐĂNG T
Ổ PHẢ
ĐĂNG
Á CHỈ
LỘC.T

toán trước thuế" 06 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi và 06 tháng đầu năm 2019 sẽ tăng lên lần lượt là 112,3 triệu đồng và 87,7 triệu đồng".

=> Theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường Công ty lập và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại 2 mỏ Châu Quang, Châu Hồng lần lượt là: 2.970.580.511 VND và 2.580.248.000 VND. Trong năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019, chúng tôi đã tiến hành trích dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường, số tiền đã trích lũy kể đến 30/06/2019 là 842.310.425 VND, tương ứng với thời gian trích kể từ năm 2018 đến hết thời gian được quyền khai thác. Chúng tôi cho rằng việc ghi nhận như hiện tại là hoàn toàn phù hợp với hoạt động của Công ty.

Trên đây là các giải trình của Công ty chúng tôi về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã kiểm toán BCTC bán niên năm 2019 của đơn vị, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



GIÁM ĐỐC
U
LÊ ĐÌNH HÙNG

Số 219./AMC-2019

Nghệ An, ngày 17 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

(V/v: Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BC KQHĐKD 6 tháng đầu năm 2019
giảm so với cùng kỳ năm trước)

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 19% so với cùng kỳ năm trước như sau :

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		Tỷ lệ tăng, giảm
		Năm 2019	Năm 2018	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.929.636.015	69.918.987.234	97%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.929.636.015	69.918.987.234	97%
4	Giá vốn hàng bán	37.290.333.951	40.398.776.356	92%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.639.302.064	29.520.210.878	104%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	15.325.182	28.856.583	53%
7	Chi phí tài chính	587.136.529	696.525.468	84%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>575.750.761</i>	<i>540.150.355</i>	<i>107%</i>
8	Chi phí bán hàng	21.485.716.513	18.191.656.556	118%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.962.445.910	4.371.418.840	91%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.619.328.294	6.289.466.597	73%
11	Thu nhập khác	-	-	
12	Chi phí khác	144.557.587	753.806.531	19%
13	Lợi nhuận khác	(144.557.587)	(753.806.531)	19%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.474.770.707	5.535.660.066	81%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	253.428.179	315.353.299	80%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.221.342.528	5.220.306.767	81%

Nguyên Nhân giảm lợi nhuận 19% so với cùng kỳ năm 2018 là do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 3% so với cùng kỳ năm ngoái (Cụ thể: Sản lượng tiêu thụ năm nay: 53.443,645 tấn, năm ngoái: 54.185,529 tấn) đồng thời giá vốn giảm 8% so với cùng kỳ năm trước.

+ Phát sinh tăng CP hoa hồng bán hàng (Cty Hiệp Mậu): 172.727đ/ tấn

+ Cước vận chuyển hàng bán đi khu vực HCM tăng 24.000 đ/tấn (năm 2018: 355.000đ/tấn, 6 tháng năm 2019: 379.000 đ/tấn), CP bán hàng xuất khẩu tăng 77.000 đ/tấn (năm 2018: 443.000đ/tấn, năm 2019: 520.000đ/tấn).

Nghệ An, ngày 17 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ ĐÌNH HÙNG

